

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
Tên tiếng Anh:	Environmental Resources Management
Mã ngành:	7850101
Hình thức đào tạo:	Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: **Quản lý tài nguyên và môi trường**

Mã ngành: **7850101**

Tên tiếng Anh: Environmental Resources Management

Tên các chuyên ngành:

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và môi trường có kiến thức, kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; có năng lực thực nghiệp và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường; có khả năng ứng dụng công nghệ số, phân tích dữ liệu và sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo phục vụ công tác quản lý, giám sát và ra quyết định; có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe; có khả năng học tập suốt đời; có trách nhiệm và ý thức phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và môi trường cung cấp cho người học:

+ PO1: Có kiến thức nền tảng và chuyên sâu trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và hội nhập quốc tế.

+ PO2: Có tư duy phản biện, tầm nhìn tổng thể và khả năng phối hợp liên ngành để giải quyết các vấn đề môi trường ở cấp địa phương, quốc gia và khu vực.

+ PO3: Có năng lực tự học, đổi mới sáng tạo, tư duy khởi nghiệp và năng lực số thích ứng với biến đổi nghề nghiệp và xã hội.

+ PO4: Có đạo đức nghề nghiệp, thể hiện trách nhiệm xã hội và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

- 1) PLO1: Vận dụng được kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và khối ngành để phân tích, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường.
- 2) PLO2: Vận dụng được kiến thức liên quan đến thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường để cung cấp thông tin phục vụ ra quyết định.
- 3) PLO3: Áp dụng được quy trình hành chính, công cụ công nghệ và hệ thống thông tin để thu thập, xử lý và quản lý dữ liệu phục vụ công tác chuyên môn trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
- 4) PLO4: Vận dụng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm để giải quyết công việc chuyên môn trong bối cảnh liên ngành và toàn cầu hóa.
- 5) PLO5: Sử dụng kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết trong nghiên cứu và công việc chuyên môn.
- 6) PLO6: Nhận diện cơ hội nghề nghiệp và đề xuất ý tưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
- 7) PLO7: Vận dụng năng lực tự học, năng lực số và học tập suốt đời để thích ứng và phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
- 8) PLO8: Thể hiện đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp qua việc đưa ra những nhận định, đánh giá chuyên môn trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
PO1	x	x	x			x	x	
PO2		x	x	x	x			x
PO3			x	x	x	x	x	x
PO4				x				x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				36									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật&QLNN	BB
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	27		6			57		LLCT-Luật&QLNN	BB

3	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		57	1130046	LLCT-Luật&QL NN	BB
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		57		LLCT-Luật&QL NN	BB
5	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		57		LLCT-Luật&QL NN	BB
6	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6		57	1130045	LLCT-Luật&QL NN	BB
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12								
I.2.1. Giáo dục thể chất (SV chọn 1 trong 8 nhóm sau, 3/21TC)				3								
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4			26	21		GDTC	Đk1
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26	21	1120172	GDTC	Đk1
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4			26	21	1120173	GDTC	Đk1
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4			26	21		GDTC	Đk2
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4			26	21	1120175	GDTC	Đk2
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4			26	21	1120176	GDTC	Đk2
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4			26	21		GDTC	Đk3
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4			26	21	1120178	GDTC	Đk3
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26	21	1120179	GDTC	Đk3
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4			26	21		GDTC	Đk4
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4			26	21	1120181	GDTC	Đk4
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4			26	21	1120182	GDTC	Đk4
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26	21		GDTC	Đk5
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26	21	1120184	GDTC	Đk5
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26	21	1120185	GDTC	Đk5
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26	21		GDTC	Đk6
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26	21	1120187	GDTC	Đk6

24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC	Đk6
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	Đk7
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC	Đk7
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC	Đk7
28	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1) (*)	1	1	4			26		15		GDTC	Đk8
29	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1) (*)	2	1	4			26		15	1120239	GDTC	Đk8
30	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 1) (*)	3	1	4			26		15	1120240	GDTC	Đk8
I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN			9										
31	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	4	3	37		16			82		TT GDQP-AN	BB
32	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	4	2	22		16			52	1120168	TT GDQP-AN	BB
33	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	4	2	14			32		44	1120169	TT GDQP-AN	BB
34	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	4	2	4			52		34	1120170	TT GDQP-AN	BB
I.3. Ngoại ngữ			7										
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	45					90		Ngoại ngữ	BB
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	60					120	1090061	Ngoại ngữ	BB
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý			4							0			
37	1150422	Khởi nghiệp	5	2	25		10			55		TCNH& QTKD	BB
38	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		48		KHXT& NV	BB
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			111										
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			29										
39	1010479	Thống kê toán học	2	2	30					60		Toán-thống kê	BB
40	2020522	Hóa học môi trường	2	2	22	4	8			56		KHTN	BB
41	2020627	Khoa học Trái Đất	1	2	25		10			55		KHTN	BB
42	1050240	Tin học cơ sở	1	3	30			30		75		CNTT	BB
43	2020757	Trắc địa	3	2	21			18		51		KHTN	BB
44	1080142	Khoa học môi trường	1	2	25		10			55		KHTN	BB
45	2020631	Địa chất môi trường	2	2	25		10			55		KHTN	BB
46	2020628	Bản đồ đại cương	2	2	30		0			60		KHTN	BB

47	2020728	Cơ sở viễn thám	3	2	21			18		51	2020628;	KHTN	BB
48	2020758	Hệ thống thông tin địa lý	3	2	21			18				KHTN	BB
49	2020759	Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường	3	3	34	6	10			85		KHTN	BB
50	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	4	2	25		10			55		KHTN	BB
51	2020525	Địa lý Việt Nam	1	3	40		10			85		KHTN	BB
II.2. Kiến thức ngành			43										
II.2.1a. Phần bắt buộc			35										
52	2020163	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	5	2	25		10			55	1080142; 2020759	KHTN	BB
53	2020170	Quản lý tài nguyên, môi trường đất	4	2	22			16		52	1080142	KHTN	BB
54	2020171	Quản lý tài nguyên, môi trường nước	4	2	20		10	10		50	1080142	KHTN	BB
55	2020526	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	6	2	25		10			55	1080142; 2020759	KHTN	BB
56	2020760	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	3	2	25		10			55		KHTN	BB
57	2020761	Quy hoạch nông thôn	7	2	25			10		55		KHTN	BB
58	2020166	Quy hoạch cảnh quan	7	2	25			10		55	2020759	KHTN	BB
59	2020528	Quy hoạch sử dụng đất	6	2	20			20		50		KHTN	BB
60	2020529	Quy hoạch tài nguyên nước	6	2	20			20		50		KHTN	BB
61	2020762	Quản lý và bảo vệ môi trường không khí	7	2	24		4	8		54	2020759	KHTN	BB
62	1080146	Tài nguyên khoáng sản và năng lượng	5	2	25		10			55	1080142; 2020759	KHTN	BB
63	2020175	Kinh tế tài nguyên và môi trường	7	2	25		10			55	1080142; 2020759	KHTN	BB
64	1080144	Đánh giá tác động môi trường	6	3	40			10		85	1080142	KHTN	BB
65	2020763	Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường	5	3	30	5		20		80	2020759; 2020632	KHTN	BB
66	2020764	Công nghệ môi trường	6	3	30		10	20		75		KHTN	BB
67	2020181	Khí hậu và thủy văn ứng dụng	3	2	25			10		55		KHTN	BB
II.2.1b. Phần tự chọn (8/16TC)			8							0			
68	2020119	Địa lý nhân văn	2	2	30					60		KHTN	TC1
69	2020633	Kinh tế xanh	2	2	25		10			55		KHTN	TC1
70	1080258	Quản lý tài nguyên, môi trường dựa vào cộng đồng	4	2	25		10			55	2020759	KHTN	TC2
71	2020768	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	4	2	25		10			55		KHTN	TC2
72	2020769	Sinh kế bền vững	5	2	25		10			55		KHTN	TC3
73	2020168	Tài nguyên và môi trường du lịch	5	2	25		10			55		KHTN	TC3
74	2020770	Quản lý và vận hành hệ thống xử lý chất thải	7	2	25		10			55	2020759	KHTN	TC4

75	2020771	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý tài nguyên và môi trường	7	2	21		18			51		KHTN	TC4
II.3. Kiến thức bổ trợ			33										
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp			26										
II.3.1.a. Các học phần bắt buộc			22										
76	2020182	Thổ nhưỡng và bản đồ đất	3	3	40			10		85		KHTN	BB
77	2020452	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	4	2	25		10			55		KHTN	BB
78	2020534	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	5	2	20	5	10			55	2020759	KHTN	BB
79	2020765	Tiếng Anh chuyên ngành tài nguyên môi trường	4	2	30					60		KHTN	BB
80	2020766	Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường	5	2	21			18		51	2020728 2020758	KHTN	BB
81	2020186	Xử lý số liệu và quản lý thông tin tài nguyên và môi trường	6	3	32			26		77	1010479 2020759	KHTN	BB
82	2020535	Thực hành phân tích chất lượng môi trường	5	2	0			60		30	2020632; 2020763	KHTN	BB
83	2020536	Thực hành lập hồ sơ môi trường	7	2	0			60		30			BB
84	2020767	Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực tài nguyên và môi trường	4	2	20		10	10		50		KHTN	BB
85	2020632	Kỹ năng tư duy phản biện và làm việc nhóm	2	2	25		10			55		KHTN	BB
II.3.1.b. Các học phần tự chọn (4/10 TC)			4										
86	2020772	Giáo dục và truyền thông tài nguyên, môi trường	6	2	20		8	12		50		KHTN	TC5
87	2020773	Vẽ kỹ thuật môi trường	6	2	25			10		55		KHTN	TC5
88	2020774	Thành lập bản đồ chuyên đề	7	2	21			18		51		KHTN	TC6
89	2020539	Ứng dụng công nghệ UAV trong giám sát tài nguyên và môi trường	7	2	15			30		45		KHTN	TC6
90	2020775	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý tài nguyên và môi trường	7	2	21			18		51		KHTN	TC6
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp			7										
91	2020185	Thực địa cảnh quan môi trường	4	1						0	2020627; 2020181; 2020182	KHTN	BB
92	2020190	Thực tập chuyên đề (kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ tài nguyên và môi trường)	6	1						0	2020759; 1080146; 2020170; 2020171	KHTN	BB
93	2020191	Thực tập tốt nghiệp	8	5						0		KHTN	BB
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế			6										

94	2020192	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								KHTN	TC-TN1
Học phần thay thế				6									
95	2020776	An toàn, sức khỏe và môi trường	8	3	40		10	10		90	2020534; 2020632	KHTN	TC-TN2
96	2020777	Lập và quản lý dự án môi trường	8	3	40		10			85	1080144; 2020534	KHTN	TC-TN2
Tổng cộng (Không bao gồm GDTC và OPAN)				135									

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ (%)	PLOs							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,5	M	L	L	M	M	L	H	H
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	36,1	L	-	-	M	L	L	M	H
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	33,3	-	-	-	L	-	-	L	M
1.3.	Ngoại ngữ	7	19,5	-	-	L	M	M	-	H	M
1.4.	KHXH/Toán, KHTN-Môi trường, KH quản lý	4	11,1	M	M	M	-	L	-	L	-
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,5	H	H	H	H	H	H	H	H
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	29	26,1	H	H	H	M	M	-	M	M
2.2.	Kiến thức ngành, chuyên ngành	43	38,7	H	H	H	H	H	M	M	H
2.3.	Kiến thức bổ trợ	33	29,7	M	H	H	M	M	H	H	M
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	5,4	M	H	H	H	H	H	H	H

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc													
1	1130299	Triết học Mác Lênin	1	3	40	0	10	0	0	85	0	LLCT-Luật&QLNN	BB
2	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27	0	6	0	0	57	1130045	LLCT-Luật&QLNN	BB

3	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	45	0	0	0	0	90	0	Ngoại ngữ	BB
4	2020627	Khoa học Trái Đất	1	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	BB
5	1050240	Tin học cơ sở	1	3	30	0	0	30	0	75	0	CNTT	BB
6	2020525	Địa lý Việt Nam	1	3	40	0	10	0	0	85	1080046	KHTN	BB
7	1080142	Khoa học môi trường	1	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	BB
Các học phần tự chọn 1/8													
8	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC	Đk1
9	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC	Đk2
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC	Đk3
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC	Đk4
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC	Đk5
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC	Đk6
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC	Đk7
15	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1) (*)	1	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC	Đk8
Tổng				18									

Học kỳ 2:

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc													
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	27	0	6	0	0	57	0	LLCT-Luật&QL NN	BB
2	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	60	0	0	0	0	120	1090061	Ngoại ngữ	BB
3	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18	0	4	20	0	48	0	KHXT& NV	BB
4	1010479	Thống kê toán học	2	2	30	0	0	0	0	60		Toán-thống kê	BB
5	2020522	Hóa học môi trường	2	2	22	4	8	0	0	56	0	KHTN	BB
6	2020631	Địa chất môi trường	2	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	BB
7	2020628	Bản đồ đại cương	2	2	30	0	0	0	0	60	0	KHTN	BB
8	2020632	Kỹ năng tư duy phản biện và làm việc nhóm	2	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	BB
Các học phần tự chọn (3/11 gồm: 1/8 Giáo dục thể chất và 2/4 của 2HP còn lại)													
9	2020119	Địa lí nhân văn	2	2	30	0	0	0	0	60	0	KHTN	TC1
10	2020633	Kinh tế xanh	2	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	TC1
11	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4	0	0	26	0	21	1120172	GDTC	Đk1

12	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4	0	0	26	0	21	1120175	GDTC	Đk2
13	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4	0	0	26	0	21	1120178	GDTC	Đk3
14	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4	0	0	26	0	21	1120181	GDTC	Đk4
15	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4	0	0	26	0	21	1120184	GDTC	Đk5
16	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4	0	0	26	0	21	1120187	GDTC	Đk6
17	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4	0	0	26	0	21	1120190	GDTC	Đk7
18	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2) (*)	2	1	4	0	0	26	0	21	1120239	GDTC	Đk8
Tổng				20									

Học kỳ 3:

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc													
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27	0	6	0	0	57	0	LLCT-Luật&QLNN	BB
2	2020757	Trắc địa	3	2	21	0	0	18	0	51	0	KHTN	BB
3	2020728	Cơ sở viễn thám	3	2	21	0	0	18	0	51	2020628;	KHTN	BB
4	2020758	Hệ thống thông tin địa lý	3	2	21	0	0	18	0	0	0	KHTN	BB
5	2020759	Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường	3	3	34	6	10	0	0	85	0	KHTN	BB
6	2020760	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	3	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	BB
7	2020181	Khí hậu và thủy văn ứng dụng	3	2	25	0	0	10	0	55	0	KHTN	BB
8	2020182	Thổ nhưỡng và bản đồ đất	3	3	40	0	0	10	0	85	0	KHTN	BB
Các học phần tự chọn 1/8													
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4	0	0	26	0	21	1120173	GDTC	Đk1
10	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4	0	0	26	0	21	1120176	GDTC	Đk2
11	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4	0	0	26	0	21	1120179	GDTC	Đk3
12	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4	0	0	26	0	21	1120182	GDTC	Đk4
13	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4	0	0	26	0	21	1120185	GDTC	Đk5
14	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4	0	0	26	0	21	1120188	GDTC	Đk6
15	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4	0	0	26	0	21	1120191	GDTC	Đk7
16	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3) (*)	3	1	4	0	0	26	0	21	1120240	GDTC	Đk8
Tổng				18									

Học kỳ 4:

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc													
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27	0	6	0	0	57	0	LLCT-Luật&QL NN	BB
2	2020765	Tiếng Anh chuyên ngành quản lý tài nguyên và môi trường	4	2	30	0	0	0	0	60	0	KHTN	BB
3	2020767	Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực tài nguyên và môi trường	4	2	20	0	10	10	0	50	0	KHTN	BB
4	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	4	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	BB
5	2020170	Quản lý tài nguyên, môi trường đất	4	2	22	0	0	16	0	52	1080142	KHTN	BB
6	2020171	Quản lý tài nguyên, môi trường nước	4	2	20	0	10	10	0	50	1080142	KHTN	BB
7	2020452	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	4	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	BB
8	2020185	Thực địa cảnh quan môi trường	4	1	0	0	0	0	0	0	2020627; 2020181; 2020182	KHTN	BB
9	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	4	3	37	0	16	0	0	82	0	TT GDQP-AN	BB
10	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	4	2	22	0	16	0	0	52	1120168	TT GDQP-AN	BB
11	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	4	2	14	0	0	32	0	44	1120169	TT GDQP-AN	BB
12	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	4	2	4	0	0	52	0	34	1120170	TT GDQP-AN	BB
Các học phần tự chọn 2/4													
13	1080258	Quản lý tài nguyên, môi trường dựa vào cộng đồng	4	2	25	0	10	0	0	55	2020759	KHTN	TC2
14	2020768	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	4	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	TC2
Tổng				17									

Học kỳ 5:

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc													
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27	0	6	0	0	57	1130046	LLCT-Luật&QL NN	BB

2	1150422	Khởi nghiệp	5	2	25	0	10	0	0	55	0	TCNH& QTKD	BB
3	2020163	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	5	2	25	0	10	0	0	55	1080142; 2020759	KHTN	BB
4	1080146	Tài nguyên khoáng sản và năng lượng	5	2	25	0	10	0	0	55	1080142; 2020759	KHTN	BB
5	2020763	Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường	5	3	30	5	0	20	0	80	2020759; 2020632	KHTN	BB
6	2020766	Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường	5	2	21	0	0	18	0	51	2020728 2020758	KHTN	BB
7	2020535	Thực hành phân tích chất lượng môi trường	5	2	0	0	0	60	0	30	2020632; 2020763	KHTN	BB
8	2020534	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	5	2	20	5	10	0	0	55	2020759	KHTN	BB
Các học phần tự chọn 2/4													
9	2020769	Sinh kế bền vững	5	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	TC3
10	2020168	Tài nguyên và môi trường du lịch	5	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	TC3
Tổng				19									

Học kỳ 6:

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc													
1	2020526	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	6	2	25	0	10	0	0	55	1080142; 2020759	KHTN	BB
2	2020528	Quy hoạch sử dụng đất	6	2	20	0	0	20	0	50	0	KHTN	BB
3	2020529	Quy hoạch tài nguyên nước	6	2	20	0	0	20	0	50	0	KHTN	BB
4	2020764	Công nghệ môi trường	6	3	30	0	10	20	0	75		KHTN	BB
5	2020186	Xử lý số liệu và quản lý thông tin tài nguyên và môi trường	6	3	32	0	0	26	0	77	1010479 2020759	KHTN	BB
6	2020190	Thực tập chuyên đề (kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ tài nguyên và môi trường)	6	1	0	0	0	0	0	0	2020759; 1080146; 2020170; 2020171	KHTN	BB
7	1080144	Đánh giá tác động môi trường	6	3	40	0	0	10	0	85	1080142	KHTN	BB
Các học phần tự chọn 2/4													
8	2020772	Giáo dục và truyền thông tài nguyên, môi trường	6	2	20	0	8	12	0	50	0	KHTN	TC5
9	2020773	Vẽ kỹ thuật môi trường	6	2	25	0	0	10	0	55	0	KHTN	TC5
Tổng				18									

Học kỳ 7:

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc													
1	2020761	Quy hoạch nông thôn	7	2	25	0	0	10	0	55	0	KHTN	BB
2	2020175	Kinh tế tài nguyên và môi trường	7	2	25	0	10	0	0	55	1080142; 2020759	KHTN	BB

3	2020166	Quy hoạch cảnh quan	7	2	25	0	0	10	0	55	2020759	KHTN	BB
4	2020762	Quản lý và bảo vệ môi trường không khí	7	2	24	0	4	8	0	54	2020759	KHTN	BB
5	2020536	Thực hành lập hồ sơ môi trường	7	2	0	0	0	60	0	30	0	0	BB
Các học phần tự chọn (4/10TC gồm 2 TC-Công nghệ, 2TC quản lý)													
6	2020770	Quản lý và vận hành hệ thống xử lý chất thải	7	2	25	0	10	0	0	55	0	KHTN	TC4
7	2020771	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý tài nguyên và môi trường	7	2	21	0	0	18	0	51	0	KHTN	TC4
8	2020774	Thành lập bản đồ chuyên đề	7	2	21	0	0	18	0	51	0	KHTN	TC6
9	2020539	Ứng dụng công nghệ UAV trong giám sát tài nguyên và môi trường	7	2	15	0	0	30	0	45	0	KHTN	TC6
10	2020775	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý tài nguyên và môi trường	7	2	21	0	0	18	0	51	0	KHTN	TC6
Tổng				14									

Học kỳ 8:

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc													
1	2020191	Thực tập tốt nghiệp	8	5	0	0	0	0	0	0	0	KHTN	BB
Các học phần tự chọn bắt buộc													
2	2020192	Khóa luận tốt nghiệp	8	6	0	0	0	0	0	0	0	KHTN	TC-TN1
3	2020776	An toàn, sức khỏe và môi trường	8	3	40	0	10	10	0	90	2020534; 2020632	KHTN	TC-TN2
4	2020777	Lập và quản lý dự án môi trường	8	3	40	0	10	0	0	85	1080144; 2020534	KHTN	TC-TN2
Tổng				11									

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs							
			1	2	3	4	5	6	6	8
1	1130299	Triết học Mác Lênin	-	-	-	-	-	-	L	L
2	1130049	Pháp luật đại cương	-	-	-	-	L	-	-	L
3	1090061	Tiếng Anh 1	-	-	L	L	L	-	-	-
4	1090166	Tiếng Anh 2	-	-	-	L	M	-	-	-
5	2030003	Kỹ năng giao tiếp	-	-	-	L	-	-	L	-
6	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M	-	-	-	-	-	-	L
7	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	-	-	-	-	-	L	M	M
8	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	-	-	-	L	L	-	M	-
9	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	L	-	-	-	L	-	-	M
10	1150422	Khởi nghiệp	L	-	-	-	-	M	-	-
11	1010479	Thống kê toán học		-	L	-	-	-	L	-
12	2020631	Địa chất môi trường	L	-	-	L	-	-	-	-
13	2020522	Hóa học môi trường	L	-	-	-	M	-	-	-

14	1080142	Khoa học môi trường	-	L	-	-	L	-	-	L
15	2020627	Khoa học Trái Đất	L	-	-	L	-	-	-	-
16	1050240	Tin học cơ sở	-	-	-	-	L	-	L	-
17	2020525	Địa lý Việt Nam	L	-	-	-	-	L	-	-
18	2020628	Bản đồ đại cương	-	-	M	-	-	-	L	-
19	2020119	Địa lý nhân văn	-	L	-	-	-	L	-	-
20	2020633	Kinh tế xanh	-	L	-	-	-	L	-	-
21	2020757	Trắc địa	-	-	L	-	-	L	-	-
22	2020728	Cơ sở viễn thám	-	-	L	-	-	-	M	-
23	2020758	Hệ thống thông tin địa lý	-	-	L	-	-	-	M	-
24	2020759	Cơ sở quản lý tài nguyên và môi trường	M	M	-	-	-	-	-	L
25	2020760	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	-	-	M	-	L	-	-	-
26	2020181	Khí hậu và thủy văn ứng dụng	M	-	L	-	-	-	-	-
27	2020182	Thổ nhưỡng và bản đồ đất	M	-	-	-	-	-	L	-
28	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	-	-	-	M	-	M	-	-
29	2020170	Quản lý tài nguyên, môi trường đất	-	-	M	-	-	M	-	-
30	2020171	Quản lý tài nguyên, môi trường nước	-	L	-	-	-	M	-	-
31	2020768	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	-	M	-	-	M	-	-	-
32	1080258	Quản lý tài nguyên, môi trường dựa vào cộng đồng	-	M	-	-	M	-	-	-
33	2020163	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	-	-	-	M	M	-	-	-
34	1080146	Tài nguyên khoáng sản và năng lượng	-	M	-	-	-	-	-	M
35	2020534	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	-	-	M	-	-	M	-	M
36	2020763	Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường	M	M	-	-	-	M	-	-
37	2020769	Sinh kế bền vững	-	M	-	M	-	L	-	-
38	2020168	Tài nguyên và môi trường du lịch	-	M	-	M	-	L	-	-
39	2020526	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	H	-	-	-	-	-	-	M
40	2020528	Quy hoạch sử dụng đất	H	-	-	-	-	H	-	-
41	2020529	Quy hoạch tài nguyên nước	-	M	-	M	-	-	-	H
42	2020764	Công nghệ môi trường	-	M	-	-	-	-	H	-
43	1080144	Đánh giá tác động môi trường	-	-	H	-	H	-	H	-
44	2020772	Giáo dục và truyền thông tài nguyên và môi trường	-	-	-	M	-	-	M	-
45	2020773	Vẽ kỹ thuật môi trường	-	-	-	M	-	-	M	-
46	2020175	Kinh tế tài nguyên và môi trường	H	-	-	-	H	H	-	-
47	2020166	Quy hoạch cảnh quan	-	-	-	-	-	H	H	-
48	2020762	Quản lý và bảo vệ môi trường không khí	-	H	H	-	-	-	-	H
49	2020761	Quy hoạch nông thôn	-	H	-	-	H	-	-	H
50	2020632	Kỹ năng tư duy phản biện và làm việc nhóm	-	L	-	-	M	-	-	-
51	2020452	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	-	L	L	-	-	-	-	-
52	2020765	Tiếng Anh chuyên ngành quản lý tài nguyên và môi trường	-	-	-	M	-	-	M	-

53	2020767	Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực tài nguyên và môi trường	-	M	-	-	L	-	-	-
54	2020185	Thực địa cảnh quan môi trường	L	-	-	L	-	-	-	M
55	2020766	Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường	M	-	M	-	-	-	M	-
56	2020535	Thực hành phân tích chất lượng môi trường	-	M	-	-	-	L	M	-
57	2020186	Xử lý số liệu và quản lý thông tin tài nguyên và môi trường	-	-	-	-	H	-	-	H
58	2020190	Thực tập chuyên đề (kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ tài nguyên và môi trường)	-	-	M	H	M	-	-	H
59	2020536	Thực hành lập hồ sơ môi trường	-	-	H	H	H	-	-	-
60	2020771	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý tài nguyên và môi trường	-	-	-	H	H	-	H	-
61	2020770	Quản lý và vận hành hệ thống xử lý chất thải	-	-	-	H	H	-	H	-
62	2020774	Thành lập bản đồ chuyên đề	H	-	-	H	-	H	-	-
63	2020539	Ứng dụng công nghệ UAV trong giám sát tài nguyên và môi trường	H	-	-	H	-	H	-	-
64	2020775	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý tài nguyên và môi trường	H	-	-	H	-	H	-	-
65	2020191	Thực tập tốt nghiệp	-	H	H	H	-	H	-	-
66	2020192	Khóa luận tốt nghiệp	H	H	H	H	H	-	H	-
67	2020776	An toàn, sức khỏe và môi trường	H	H	-	-	-	-	-	H
68	2020777	Lập và quản lý dự án môi trường	-	-	H	-	-	H	-	-

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Quá trình	*Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học *Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng *Sinh viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân. -Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá. *Seminar hoặc theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. -Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ	40%

		chuẩn bị, nội dung kiến thức và kỹ năng truyền đạt.	
2	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/seminar/vấn đáp... - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên. - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt.	60%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần đồ án môn học

40% điểm quá trình ; 60% điểm thể hiện đồ án

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên môi trường được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Đánh giá tiến trình				x				x
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x		x	x	x	
2. Đánh giá bài tập				x	x			x
3. Đánh giá thuyết trình								
II. Đánh giá tổng kết	x						x	
4. Kiểm tra viết	x	x	x				x	
5. Kiểm tra trắc nghiệm		x	x	x	x			x
6. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x		x	x	x	
7. Báo cáo				x	x	x		x
8. Đánh giá thuyết trình				x	x	x		x
9. Đánh giá làm việc nhóm				x				x
I. Đánh giá tiến trình	x	x	x		x	x	x	

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Gia Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Phan Thanh Hải



TS. Lê Xuân Vinh



TS. Đinh Anh Tuấn